

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>229.143.008.617</u>	<u>143.455.362.766</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.531.942.048	3.439.084.615
1. Tiền	111	V.01	2.531.942.048	3.439.084.615
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.010.122.485	113.785.932.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114.593.162.465	121.816.771.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.288.174.640	4.776.605.343
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2.120.696.997	3.184.467.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.991.911.617)	(15.991.911.617)
IV. Hàng Tồn Kho	140		121.677.585.324	23.683.280.140
1. Hàng tồn kho	141	V.04	121.677.585.324	23.683.280.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.923.358.760	2.547.065.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.161.002.742	739.634.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.762.356.018	1.685.737.535
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	121.693.120
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>61.458.745.385</u>	<u>61.536.379.913</u>
II. Tài sản cố định	220		58.777.204.816	59.129.589.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.902.429.881	58.192.943.606
- Nguyên giá	222		286.990.901.444	286.565.384.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.088.471.563)	(228.372.440.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	874.774.935	936.646.229
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.291.756.489)	(3.229.885.195)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	471.500.000	471.500.000
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		471.500.000	471.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.210.040.569	1.935.290.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.210.040.569	1.935.290.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		290.601.754.002	204.991.742.679

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<u>A - NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>127.116.436.901</u>	<u>46.183.956.568</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		127.116.436.901	46.183.956.568
1. Phải trả cho người bán	311		37.482.470.710	21.221.175.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	3.000.542.160
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.452.157.696	11.154.760
4. Phải trả người lao động	314		5.439.823.836	14.196.280.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.470.630.132	830.181.394
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	58.409.091
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.741.598.567	1.337.221.220
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		74.208.069.560	5.528.991.639
<i>Vay ngân hàng</i>			<i>74.208.069.560</i>	<i>5.528.991.639</i>
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		321.686.400	
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>163.485.317.101</u>	<u>158.807.786.111</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	163.485.317.101	158.807.786.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.845.551.115	1.168.020.125
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(14.966.246.862)
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		5.845.551.115	16.134.266.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		290.601.754.002	204.991.742.679

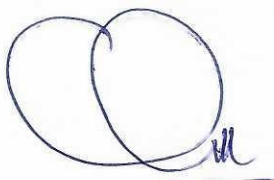
Ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Kiều Thị Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: Đồng

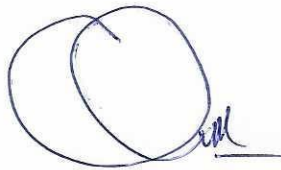
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế đến 30/06	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	239.071.885.139	186.869.745.749	264.301.809.988	206.357.016.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		239.071.885.139	186.869.745.749	264.301.809.988	206.357.016.864
4. Giá vốn hàng bán	11		219.535.512.976	173.112.840.738	238.501.205.973	187.289.706.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		19.536.372.163	13.756.905.011	25.800.604.015	19.067.310.797
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	35.313.881	57.075.423	39.760.964	99.179.041
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.061.833.110	516.838.919	1.144.965.073	517.463.654
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.061.833.110</i>	<i>516.838.919</i>	<i>1.144.965.073</i>	<i>516.838.919</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.412.852.609	1.054.549.550	2.212.354.872	1.820.912.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.830.617.737	8.236.296.074	15.070.700.749	15.056.223.453
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		9.266.382.588	4.006.295.891	7.412.344.285	1.771.890.296
11. Thu nhập khác	31	VI.27		9.094.446.993	147.186.519	9.224.001.025
12. Chi phí khác	32				181.041.910	36.262.366
13. Lợi nhuận khác	40			9.094.446.993	(33.855.391)	9.187.738.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.266.382.588	13.100.742.884	7.378.488.894	10.959.628.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.532.937.779		1.532.937.779	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.733.444.809	13.100.742.884	5.845.551.115	10.959.628.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		840	853	455	853

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.378.488.894	10.959.628.955
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.229.808.810	4.157.127.249
- Các khoản dự phòng	03			(67.142.858)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			566.612
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.391.699)	(9.141.946.839)
- Chi phí lãi vay	06		1.144.965.073	516.838.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.725.871.078	6.425.072.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.820.884.773	(6.270.463.664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97.994.305.184)	(94.084.733.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.636.972.735	(13.708.887.202)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(696.118.498)	(303.776.627)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.095.375.621)	(481.664.042)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(442.005.031)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.044.075.748)	(108.424.453.417)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.684.798.976)	(591.688.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		139.879.947	9.059.703.851
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.226.389	99.120.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.539.692.640)	8.567.136.552
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72.393.501.576	148.359.721.283
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.714.423.655)	(83.296.131.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.452.100)	(8.667.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68.676.625.821	65.054.921.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(907.142.567)	(34.802.394.930)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		3.439.084.615	36.517.303.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		2.531.942.048	1.714.908.865

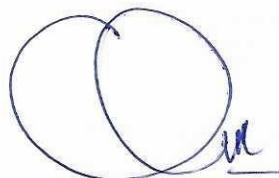
Ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Kiều Thị Tô Tâm

Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Các Chi nhánh trực thuộc :
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Ninh Thuận
Chi nhánh Tây Ninh
- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.
- Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, kỳ báo cáo tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2022 ngày 31/12/2022
- Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.
Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính
Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

- Doanh nghiệp đã thực hiện chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với những quyền sở hữu sản phẩm hoặc là hàng hóa cho bên mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ những quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Xác định tương đối chắc chắn doanh thu
- Xác định được những khoản chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Việc xác định thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua trong mỗi trường hợp cụ thể. Bên cạnh đó, với hầu hết các trường hợp thì thời điểm chuyển giao phần lớn là rủi ro có trùng với thời điểm chuyển giao lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hợp pháp hoặc là quyền kiểm soát hàng hóa cho người mua.

Đối với những doanh nghiệp còn chịu phần lớn rủi ro gắn với quyền sở hữu hàng hóa thì giao dịch không được coi là hoạt động bán hàng và doanh thu không được ghi nhận.

Việc bán hàng được xác định và doanh thu được ghi nhận trong trường hợp doanh nghiệp phải chịu một phần rủi ro có gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng được ghi nhận trong trường hợp đảm bảo là các doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Đối với trường hợp lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng còn phụ thuộc vào những yếu tố không chắc chắn nữa thì trong trường hợp này chỉ ghi nhận doanh thu khi yếu tố không chắc chắn này là đã xử lý xong. Ngoài ra, doanh thu và chi phí liên quan đã đến cùng một giao dịch cần được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định, Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 48/2019/TT-BTC

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tồn quỹ	377.921.924	424.203.531
Tiền gửi ngân hàng	2.154.020.124	3.014.881.084
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	2.531.942.048	3.439.084.615
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng mua NLTP, gia công nguyên liệu thuốc lá	111.238.458.294	98.510.190.431
- Khách hàng đầu tư SX nguyên liệu thuốc lá	1.731.689.264	22.223.640.775
- Khách hàng thuê kho, khác	1.623.014.907	1.082.940.562
Cộng	114.593.162.465	121.816.771.768
<i>Trong đó: Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	59.630.552.662	71.097.865.373
2.2. Phải thu của khác ngắn hạn		
- Phải thu bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
- Các khoản chi quỹ phúc lợi	641.844.918	1.493.178.643
- Thuế TNCN	0	
- Phải thu tạm ứng	25.500.000	277.222.400
- Các khoản phải thu khác	100.273.495	60.987.500
Cộng	2.120.696.997	3.184.467.127

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
3. HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	96.484.555.982	3.665.060.161
Thành phẩm tồn kho	16.367.115.169	7.066.125.403
Nguyên vật liệu	8.118.187.232	12.461.923.636
Công cụ, dụng cụ trong kho	707.726.941	490.170.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	121.677.585.324	23.683.280.140
4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
* Ngắn hạn	1.161.002.742	739.634.735
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	342.091.497	
Chi phí trả trước CCDC	-	386.363.636
Chi phí trả trước bao bì	54.681.792	94.855.155
Chi phí trả trước nhiên liệu	81.807.742	52.786.100
Chi phí trả trước SX thuốc lá tẩm	69.739.353	71.499.323
Chi phí trả trước khác	612.682.358	134.130.521
* Dài hạn	2.210.040.569	1.935.290.078
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	2.176.909.255	1.935.290.078
Chi phí trả trước CP CCDC	33.131.314	
5. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Cộng	471.500.000	471.500.000
6. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cty LD Thuốc lá BAT - VINATABA		13.054.492.828
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	3.500.207.062	-
Công ty TNHH TM Sơn Hy		3.145.736.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hiệp tâm	9.542.787.253	-
Công ty TNHH ĐTPPT và SX Trường Giang	4.091.143.100	
Công ty TNHH ĐT và SX Phước Thịnh	10.612.075.474	
Phải trả khách hàng bán NLTL& D.Vụ tại Chi nhánh	7.526.820.644	998.228.200
Phải trả khách hàng khác	2.209.437.177	4.022.718.737
Cộng	37.482.470.710	21.221.175.765
7. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cty TNHH Liên doanh Vina-Bat	3.000.000.000	3.000.000.000
EverPass Trading Corp		542.160
Cộng	3.000.000.000	3.000.542.160
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH		
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế GTGT	(1.289.079.299)	(1.685.737.535)
+ Phải nộp (tại VP Công ty)	473.276.719	-
+ Được khấu trừ (tại các Chi nhánh)	(1.762.356.018)	(1.685.737.535)
Thuế TNCN	9.641.349	11.154.760
Thuế TNDN	969.239.628	(121.693.120)
+ Nộp thừa các năm trước	(545.698.151)	(545.698.151)
+ Nộp thừa năm 2021	(18.000.000)	
+ Phải nộp năm nay	1.532.937.779	424.005.031
Cộng	(310.198.322)	(1.796.275.895)

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%	9.835.370	9.835.370
Trích trước lãi vay NH	49.589.452	3.402.685
Chi phí kiểm toán 6TCN-2021 (40% giá trị HĐ)	137.200.000	158.000.000
Trích trước CVC nguyên liệu gia công cho Dofico	13.634.680	21.026.400
Trích trước CVC nguyên liệu bán Long An	48.906.000	74.739.210
Trích trước CVC nguyên liệu bán Cừu Long	55.200.000	96.328.800
CP mua hơi nước	1.528.807.560	457.515.596
Dịch vụ bốc xếp thuê ngoài	1.615.457.070	
CP Khác	12.000.000	9.333.333
Cộng	3.470.630.132	830.181.394

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền cho thuê điểm Phú cần, Chư đông và VP Phú yên	-	58.409.091
Cộng	-	58.409.091

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	558.231.265	132.991.539
Cổ tức phải trả	562.461.085	564.913.185
Nhận ký quỹ ngắn hạn	555.255.600	592.535.600
Các khoản phải trả phải nộp khác	65.650.617	46.780.896
Cộng	1.741.598.567	1.337.221.220

12. VAY NGẮN HẠN	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay VNĐ NH Ngoại thương	46.051.895.322	3.200.210.389
Vay VNĐ NH Công thương	28.156.174.238	2.328.781.250
Cộng	74.208.069.560	5.528.991.639

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số dư đầu năm	128.530.520.000	128.530.520.000
Số dư cuối năm	128.530.520.000	128.530.520.000

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	264.301.809.988	206.357.016.864
<i>Doanh thu bán nguyên liệu</i>	196.622.379.164	161.240.588.057
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	13.231.792.800	2.166.650.660
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	514.128.870	
<i>Doanh thu gia công</i>	24.691.604.506	17.442.507.887
<i>Doanh thu vật tư</i>	15.823.547.219	10.956.085.877
<i>Doanh thu khác</i>	13.418.357.429	14.551.184.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Hàng bán vật tư bị trả lại</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	264.301.809.988	206.357.016.864
Lãi tiền gửi	5.226.389	99.120.918
Lãi ứng trước tiền bán NLTL cho Cty TNHH Hiệp tâm	31.734.247	
Chênh lệch tỷ giá	2.800.328	58.123
Cộng	39.760.964	99.179.041

3. GIÁ VỐN

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Giá vốn bán nguyên liệu	186.962.664.970	154.382.567.087
Giá vốn bán Thành Phẩm	11.112.130.508	2.365.094.069
Giá vốn gia công	21.156.961.564	14.986.791.905
Giá vốn bán vật tư	14.708.130.605	10.141.225.831
Giá vốn khác	4.561.318.326	5.414.027.175
Cộng	238.501.205.973	187.289.706.067

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Lãi vay ngân hàng	1.144.965.073	516.838.919
Chênh lệch tỷ giá		624.735
Cộng	1.144.965.073	517.463.654

5. Thu nhập khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Thu tiền bồi thường TS trên đất tại CN Ninh Thuận		8.950.612.185
Thu tiền thanh lý TSCĐ (nhà lán tại CN Tây Ninh)	139.879.947	109.091.666
Thu khác	7.306.572	164.297.174
Cộng	147.186.519	9.224.001.025

6. Chi phí khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Giá trị còn lại TSCĐ (lán CN tây Ninh)	117.714.637	
Chi phí thanh lý TSCĐ (lán CN Tây Ninh)	63.327.273	36.262.366
Cộng	181.041.910	36.262.366

VII.GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY TLVN ĐẾN 30-06-2022**1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)****69.803.900.200**

Cty Thuốc lá Đồng Tháp

*Bán nguyên liệu***4.454.765.500***Gia công*

4.174.080.500

280.685.000

Cty Thuốc lá Bến tre

*Gia công***722.106.000***Nhiệt kế đôi*

717.786.000

4.320.000

Cty Thuốc lá Long An

*Gia công***721.257.300**

721.257.300

Cty Thuốc lá An Giang

*Bán nguyên liệu***3.262.500.000**

Cty Thuốc lá Cửu Long

*Bán nguyên liệu***7.702.747.900***Phí gia công*

7.189.840.000

461.947.900

Thùng Carton

50.960.000

Cty Thuốc lá Philip Morris

*Bán nguyên liệu***52.940.523.500***Gia công*

50.158.694.400

2.299.199.700

Thuê kho

453.600.000

Phí đồn cây, chất cây

29.029.400

2. PHÁT SINH MUA (TK 152)		1.342.540.800
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555	38.544.000
Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO		1.303.996.800
	Giấy lót cứng 65x110	85.800.000
	Thùng carton XK Vinatoyo	146.080.000
	Thùng carton nội địa Vinatoyo	1.033.216.800
	Bìa 65x103	38.900.000

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN

3. PHẢI THU (TK 131)		56.630.552.662
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu	8.686.029.750
Cty Thuốc lá Bến tre	Gia công	753.675.300
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu	2.279.814.480
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu	10.329.922.095
Cty TNHH Liên doanh Vina-Bat	Ứng trước đầu tư vụ 22-22	(3.000.000.000)
Cty TNHH Vinataba-philip Morris		37.581.111.037
	Bán nguyên liệu, gia công	37.488.669.085
	CP thuê kho, đào cây, chất kho	92.441.952

4. PHẢI TRẢ (TK 331)		803.142.000
Cty TNHH SX KD Bao bì Carton gấp nếp VinaToyo		803.142.000

5. HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC TV TRONG TỔNG CTY TLVN		383.765.448
CN Công ty TNHH VINA-BAT		12.704.686
	Thuốc lá 555 (gói)	660
		12.704.686

Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO		370.231.671
- Giấy lót cứng 65x110 (tờ)	25.621	39.837.137
- Thùng xuất khẩu Vinatoyo (thùng)	292	84.425.734
- Thùng nội địa Vinatoyo (Thùng)	1.331	245.968.800
- Bìa 65x103 (tờ)	2.165	8.361.823
CN Tổng Cty-Cty TM Miền Nam		829.091
- Rượu sâm banh Nga (chai)	6	829.091

VIII. LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI

Lợi nhuận đầu năm 2022	1.168.020.125
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 30/06/2022	7.378.488.894
Thuế TNDN	1.532.937.779
Lợi nhuận sau thuế đến ngày 30/06/2022	5.845.551.115
Lợi nhuận phân phối đến ngày 30/06/2022	5.845.551.115
Trong đó: Phân phối lợi nhuận của năm 2021	1.168.020.125
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	175.203.019
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	992.817.106

IX. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_ Nguyên liệu Thuốc lá lá giữ hộ :	1.423.972	kg
+ Hàng bán	242.616	kg
+ Hàng Gia công	1.181.356	kg
_ Nợ khó đòi đã xử lý:	12.377.323.745	đồng
_ Ngoại tệ tồn 30/06/2022	3.250,46	USD

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

Cổ phần Tổng Cty
Cổ phần Cty Tlá SG
Cổ phần Cty Thăng Long
Cổ phần của cổ đông thiểu số

Số Cổ phiếu	Trị giá (đồng)
12.853.052 CP	128.530.520.000
9.778.162 CP	97.781.620.000
838.738 CP	8.387.380.000
359.459 CP	3.594.590.000
1.876.693 CP	18.766.930.000

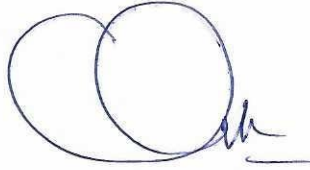
Ngày 20 tháng 7 năm 2022

LẬP BIỂU



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng